ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2239 /UBND-NV V/v hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2024-2025	*Vĩnh Linh, ngày 09 tháng 10 năm 2024*

Kính gửi:

- Các cơ quan chuyên môn: Phòng Nội vụ, Văn phòng HĐND&UBND, Phòng Tư pháp, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Văn hóa và Thông tin huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Công văn số 1533/SNV-CCHCVTLT ngày 08/10/2024 của Sở Nội vụ; Quyết định số 1820/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quy định tiêu chí đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố và UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2024-2025, UBND huyện hướng dẫn đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC cấp huyện, cấp xã trên địa bàn huyện giai đoạn 2024-2025, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Hướng dẫn này thống nhất việc đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC của UBND huyện và UBND các xã, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp huyện, cấp xã) trên địa bàn huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2024-2025.

2. Về tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí (TC), tiêu chí thành phần (TCTP)

2.1. Nội dung tự đánh giá, chấm điểm

Căn cứ vào kết quả CCHC thực tế đạt được, các cơ quan chuyên môn được phân công đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC huyện; UBND các xã, thị trấn tiến hành tự đánh giá, chấm điểm cho từng TC, TCTP trên cơ sở xem xét, đối chiếu với các tiêu chuẩn hoặc yêu cầu và cách chấm điểm tương ứng với từng TC, TCTP tại các Phụ lục của Hướng dẫn này, cụ thể:

- Phụ lục I. Hướng dẫn chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số CCHC UBND huyện (cấp huyện);

- Phụ lục II. Hướng dẫn chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số CCHC UBND xã, thị trấn (cấp xã);

Việc tự đánh giá các TC, TCTP có số điểm tối đa là **85** điểm; các TC, TCTP thực hiện điều tra xã hội học không tự đánh giá, không chấm điểm; nội dung này sẽ được đánh giá thông qua kết quả điều tra xã hội học.

- Khi các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại các Phụ lục được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng một văn bản khác

thì được áp dụng theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

- Các TC, TCTP không có tài liệu kiểm chứng thì sẽ không được tính điểm.

2.2. Thời hạn chốt số liệu báo cáo, đánh giá năm cho giai đoạn 2024-2025

Số liệu báo cáo, đánh giá tính từ ngày 15/12 của năm liền kề trước năm đánh giá đến ngày 14/12 của năm đánh giá. Cụ thể:

- Thời điểm khóa phần mềm lần 1 (*chậm nhất ngày **25/11** của năm đánh giá*): Sử dụng số liệu đánh giá, thống kê từ ngày **15/12** của năm liền kề trước năm đánh giá đến ngày **25/11** của năm đánh giá;

- Thời điểm khóa phần mềm lần 2 (*chậm nhất ngày **20/12** của năm đánh giá*): Bổ sung, giải trình số liệu, báo cáo… đến ngày 20/12 của năm đánh giá; kèm tài liệu kiểm chứng bổ sung đối với các nội dung quy định thời gian báo cáo năm sau ngày 25/11 của năm đánh giá.

2.3. Báo cáo tự đánh giá chỉ số CCHC

Báo cáo tự đánh giá chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị, địa phương phải do người đứng đầu xem xét, phê duyệt gồm các nội dung:

- Tổng số điểm tự chấm; số điểm được trừ vào tổng số điểm tối đa (giải trình, ghi rõ các tiêu chí, tiêu chí thành phần được trừ);

- Giải trình các nội dung tự đánh giá đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu;

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chỉ số CCHC (theo biểu mẫu trích xuất từ phần mềm).

- Những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị (nếu có).

3. Về nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm vào phần mềm

Trên cơ sở báo cáo đã phê duyệt, các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn tiến hành nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm và các tài liệu kiểm chứng, nội dung giải trình vào phần mềm Hệ thống chấm điểm và xếp loại chỉ số CCHC cơ quan, đơn vị, địa phương tỉnh Quảng Trị (gọi tắt là phần mềm) theo các bước sau:

- Bước 1: Đăng nhập phần mềm

Các cơ quan, đơn vị đăng nhập vào Hệ thống tại địa chỉ: danhgiahanhchinh.quangtri.gov.vn với tài khoản đăng nhập đã được Cổng Thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị cấp cho công chức có thẩm quyền theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Trong trường hợp có thay đổi về công chức nhập dữ liệu (tài khoản đăng nhập phần mềm) hoặc quên mật khẩu đăng nhập, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương liên hệ với Cổng Thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị để bổ sung.

- Bước 2: Nhập dữ liệu kết quả

cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn tiến hành nhập dữ liệu kết quả tự đánh giá, chấm điểm và đính kèm file tài liệu kiểm chứng hoặc giải trình kết quả tự đánh giá, chấm điểm tương ứng với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ chỉ số tại phần mềm.

- Bước 3: Rà soát kết quả

Sau khi hoàn tất việc nhập kết quả tự đánh giá, chấm điểm, các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát lại, bảo đảm tài liệu kiểm chứng và thông tin giải trình đối với từng TC, TCTP phải trùng khớp với nội dung tại báo cáo đã phê duyệt.

Lưu ý: Sau khi chấm điểm đầy đủ tất cả các tiêu chí, tiêu chí thành phần và đính báo cáo đã phê duyệt lên phần mềm thì nút "nộp kết quả" mới xuất hiện.

- Bước 4: Gửi kết quả

Sau khi hoàn tất các bước trên UBND huyện gửi kết quả tự đánh giá, chấm điểm tới Sở Nội vụ *(do Phòng Nội vụ thực hiện)*; các xã, thị trấn gửi kết quả chấm điểm đến UBND huyện qua phần mềm bằng việc nhấp chuột vào mục "nộp kết quả" được hiển thị tại phần mềm.

4. Về tài liệu kiểm chứng

- Việc tự đánh giá, chấm điểm phải kèm theo các tài liệu kiểm chứng (như: kế hoạch, báo cáo, thông báo, quyết định, biên bản, công văn .v.v...) được lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương ký ban hành để xác định mức độ tin cậy của việc tự đánh giá, chấm điểm cho từng TC, TCTP và được gửi kèm theo từng TC, TCTP tại phần mềm.

- Ngoài việc cung cấp các tài liệu kiểm chứng được liệt kê tại Phụ lục I, Phụ lục II các cơ quan, đơn vị, địa phương có thể bổ sung các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) đủ độ tin cậy để chứng minh kết quả tự đánh giá, chấm điểm các TC, TCTP.

- Đối với các TC, TCTP tài liệu kiểm chứng không có đầy đủ thông tin kiểm chứng theo yêu cầu, thì các cơ quan, đơn vị, địa phương giải trình rõ về cách đánh giá, tính điểm tại Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị, địa phương và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.

- Các file điện tử của tài liệu kiểm chứng đính kèm trên phần mềm phải là bản chụp của văn bản giấy dưới dạng ảnh (định dạng pdf) hoặc văn bản điện tử có chữ ký số theo quy định, đường link (các bài tuyên truyền, phóng sự).

5. Quy trình và phương pháp đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC năm

Các cơ quan chuyên môn thuộc huyện được phân công chấm điểm chỉ số CCHC huyện; UBND các xã, thị trấn tiến hành tự đánh giá, chấm điểm; phê duyệt báo cáo; nhập dữ liệu kết quả vào phần mềm được thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 6, Quyết định số 1820/QĐ-UBND của UBND tỉnh. Phần mềm sẽ mở từ ngày **01/11 đến 24h ngày 25/11 của năm đánh giá**. Sau thời hạn này, phần mềm sẽ tự động khóa *(Khóa phần mềm lần 1)*.

Khi có văn bản yêu cầu, các cơ quan, đơn vị bổ sung giải trình và cung cấp số liệu, hồ sơ tự đánh giá trong vòng 02 ngày sau (*phần mềm được mở và khóa lần 2*).

Trên đây là hướng dẫn của UBND huyện về công tác tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp huyện, cấp xã. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về UBND huyện *(qua Phòng Nội vụ)* để kịp thời giải quyết.

Giải đáp về Phần mềm chấm điểm: Cổng Thông tin điện tử tỉnh thuộc Văn phòng UBND tỉnh (ông Dương Nguyễn Xuân Hiếu, điện thoại: 0949.550.378, 0233.3.666.112).

UBND huyện đề nghị các cơ quan, đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Sở Nội vụ (b/c);
- Cổng Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT, NV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Thái Văn Thành

Phụ lục I
HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND HUYỆN (CẤP HUYỆN)

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.	TCTP 1.1.1. Thời gian ban hành kế hoạch CCHC	Nếu Kế hoạch cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị ban hành: + Trước 31/01 của năm kế hoạch, điểm đánh giá là: 0.5. + Sau 31/01: 0	- Kế hoạch CCHC năm và các phụ lục. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
2.	TCTP 1.1.2 Chất lượng ban hành kế hoạch	- Yêu cầu: + Nội dung kế hoạch: Phải xác định đầy đủ 6 nội dung CCHC theo quy định; nhiệm vụ cụ thể của Kế hoạch phải thể hiện bằng khung logic (có kết quả đầu ra, bộ phận chủ trì, bộ phận phối hợp, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm); - Nếu kế hoạch CCHC đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nội dung nêu trên thì điểm đánh giá là 0.5; không đáp ứng một trong các yêu cầu về nội dung nêu trên thì điểm đánh giá là 0.	- Kế hoạch CCHC năm và các phụ lục. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
3.	TCTP 1.1.3. Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	Thống kê tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch, số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành (trong trường hợp kế hoạch ban hành không đảm bảo chất lượng Hội đồng thẩm định sẽ giảm tỷ lệ mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC của cơ quan, đơn vị). Thực hiện hoàn thành từ 70-100% số nhiệm vụ theo kế hoạch thì tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a <0.7 thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo CCHC năm; - Phụ lục báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
4.	TC 1.2 Báo cáo kết quả công tác CCHC	- Yêu cầu: Báo cáo đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định của tỉnh, thì tổng điểm tối đa TC này là 4 điểm: + Về số lượng: Mỗi báo cáo được tính 0.1 điểm + Về nội dung báo cáo định kỳ: mỗi báo cáo đầy đủ được tính 0.5 điểm. + Thời gian báo cáo định kỳ về CCHC, gửi đến Sở Nội vụ (báo cáo quý I chậm nhất là ngày 15/3; 6 tháng đầu năm chậm nhất ngày 15/6; quý III chậm nhất trước ngày 15/9; năm chậm nhất ngày 15/12). Mỗi báo cáo định kỳ đúng thời gian quy định được tính 0.25 đ - Báo cáo đột xuất: Thực hiện đầy đủ báo cáo đột xuất theo yêu cầu thì điểm đánh giá là 0.6 điểm. Không thực hiện đầy đủ các báo cáo đột xuất, thì điểm	- Các báo cáo định kỳ về CCHC (Quý I, 6 tháng, Quý III và báo cáo năm); - Các báo cáo đột xuất về CCHC gửi đến Sở Nội vụ (vào sổ Công văn đến hoặc trên hệ thống gửi nhận văn bản của UBND tỉnh). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		đánh giá 0 (trường hợp trong năm không có yêu cầu báo cáo đột xuất thì điểm đánh giá là 0.6).	
5.	TCTP 1.3.1. Tỷ lệ phòng, ban, UBND cấp xã trực thuộc được kiểm tra	Tính tỷ lệ % giữa số phòng, ban, UBND cấp xã được kiểm tra trong năm so với tổng số phòng, ban, UBND cấp xã trực thuộc. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 0.5; - Từ 20% - dưới 30%: 0.25; - Dưới 20% hoặc không ban hành kế hoạch kiểm tra: 0 điểm.	- Kế hoạch kiểm tra CCHC, Quyết định thành lập đoàn kiểm tra; - Biên bản kiểm tra, Kết luận kiểm tra chi tiết các cơ quan, đơn vị đã kiểm tra về nội dung CCHC.
6.	TCTP 1.3.2 Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Yêu cầu: Biên bản kiểm tra phải chỉ ra những tồn tại, hạn chế và kiến nghị để cơ quan, đơn vị khắc phục. Văn bản hoặc báo cáo khắc phục phải thể hiện kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế và kiến nghị đã chỉ ra qua kiểm tra. - Thống kê: + Tổng số vấn đề phải xử lý (a); + Số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý (b); + Số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (c). - Trường hợp có vấn đề phát hiện phải xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *2 + (c/a)*1 - Trường hợp không có vấn đề phải xử lý sau kiểm tra (a = 0) thì điểm đánh giá là 2.	- Biên bản kiểm tra, Kết luận kiểm tra (Thống kê, nêu rõ các vấn đề phát hiện qua kiểm tra); - Văn bản hoặc báo cáo thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
7.	TCTP 1.4.1. Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC đã ban hành	- Yêu cầu: Kế hoạch tuyên truyền CCHC có thể được ban hành riêng hoặc lồng ghép với kế hoạch CCHC năm (kế hoạch phải cụ thể, xác định rõ kết quả/sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm triển khai, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm). Thống kê tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch, số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành. Thực hiện hoàn thành từ 70-100% các nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra thì tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a <0.7 hoặc trường hợp không ban hành Kế hoạch thì điểm đánh giá là 0	- Kế hoạch tuyên truyền CCHC; - Các báo cáo CCHC định kỳ hoặc báo cáo công tác tuyên truyền; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
8.	TCTP 1.4.2 Đa dạng trong tuyên truyền CCHC	- Tuyên truyền CCHC qua bài viết hoặc phóng sự trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử (mỗi bài viết được tính 0.5 điểm) và tổng số không quá 1 điểm; - Tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác: Tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa, hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá cộng thêm 1 điểm;	- Các báo cáo CCHC định kỳ hoặc báo cáo công tác tuyên truyền; - Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh… đã tuyên truyền về CCHC trên website; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Nếu không thực hiện tuyên truyền về CCHC thì điểm đánh giá là 0.	vụ.
9.	TCTP 1.5.1. Triển khai các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về CCHC	Ban hành văn bản triển khai các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về CCHC, nội dung triển khai phải rõ ràng, cụ thể, không chung chung: - Triển khai đầy đủ, kịp thời (thời gian ban hành theo yêu cầu của văn bản hoặc tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày UBND tỉnh ban hành văn bản): 1 - Không triển khai đầy đủ, kịp thời: 0	- Các văn bản của cơ quan, đơn vị (Công văn, Kế hoạch,...) - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
10.	TCTP 1.5.2. Tổ chức thực hiện đánh giá chỉ số đã công bố và kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế	Tổ chức đánh giá chỉ rõ kết quả chỉ số CCHC cơ quan, đơn vị đạt được, chưa đạt được, giải pháp duy trì, khắc phục và kết quả khắc phục. Điểm đạt được tính theo công thức: (b/a) *1.0 + (c/a)*0.5, trong đó: a là tổng số vấn đề phải khắc phục. b là số vấn đề đã hoàn thành việc khắc phục. c là số vấn đề đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa	- Các văn bản của UBND cấp huyện (Thông báo, công văn, kế hoạch, báo cáo,...) thể hiện nội dung đánh giá kết quả chỉ số và kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
11.	TCTP 1.5.3. Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC	Là các văn bản (công văn, hướng dẫn) của UBND cấp huyện chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn triển khai các nhiệm vụ cụ thể về cải cách hành chính. - Có 05 văn bản trở lên, thì điểm đánh giá: 1 - Có từ 03 văn bản - dưới 05 văn bản thì điểm đánh giá là 0.5 - Dưới 03 văn bản điểm đánh giá là 0	- Các văn bản chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn thực hiện công tác CCHC đạt hiệu quả tốt hơn. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
12.	TC 1.6. Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính	- Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải theo đúng quy định và đáp ứng yêu cầu sau: + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi cơ quan, đơn vị, hoặc toàn ngành, hoặc cấp tỉnh, cấp huyện; + Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của UBND cấp huyện và có sức lan tỏa trong tỉnh; + Được Hội đồng công nhận sáng kiến của đơn vị hoặc cấp trên công nhận. - 01 sáng kiến, giải pháp được tính 1 điểm (tối đa không quá 3 điểm); - Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 0.	- Các văn bản phê duyệt triển khai các sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền. - Giải trình sáng kiến của UBND cấp huyện. - Hiệu quả sáng kiến, giải pháp đạt được.
13.	TC 1.7 Thực hiện cam kết cải thiện, nâng cao các chỉ số	Tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung theo cam kết đã ký với Chủ tịch UBND tỉnh, điểm đạt được tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đã ký cam kết b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a <0.7 thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo và phụ lục thống kê số lượng nhiệm vụ và kết quả thực hiện; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
14.	TC 1.8 Đối thoại của Lãnh đạo	Đánh giá dựa trên kết quả thực hiện 03 nội dung, gồm: (1) Việc tổ chức các	- Các tài liệu chứng minh về việc tổ

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	UBND huyện với người dân, doanh nghiệp	diễn đàn/đối thoại trực tiếp hoặc trực tuyến giữa lãnh đạo UBND cấp huyện với người dân, doanh nghiệp (phải theo chuyên đề, không tính các cuộc tiếp công dân và tiếp xúc cử tri định kỳ); (2) Chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn; (3) Mức độ xử lý, giải quyết (trực tiếp xử lý giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý, giải quyết) những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp. Điểm đạt được của tiêu chí này là tổng điểm đạt được của việc thực hiện 03 nội dung nêu trên, cụ thể: - Nếu trong năm có tổ chức từ 02 cuộc đối thoại/diễn đàn trở lên (6tháng/lần) thì đạt 0.25 điểm. - Nếu có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn thì đạt 0.25 điểm. - Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp được tính điểm theo công thức **(b/a)*0.50**. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý. b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.	chức các cuộc diễn đàn/đối thoại; tổng hợp các kiến nghị, đề xuất. - Các văn bản, chỉ đạo về việc xử lý, giải quyết những kiến nghị, đề xuất; - Các tài liệu chứng minh kết quả giải quyết, xử lý kiến nghị, đề xuất; - TLKC khác (nếu có).
15.	TC 2.1. Thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (đối chiếu với các quy định tại Luật Ban hành VBQPPL, quy định của Trung ương và của tỉnh).	- 100% số văn bản QPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình, thì điểm đánh giá là 1. - Dưới 100% số văn bản QPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình, thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo kết quả xây dựng Văn bản QPPL; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.
16.	TCTP 2.2.1. Ban hành kế hoạch TDTHPL	- Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật ban hành theo nội dung theo quy định của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP về theo dõi thi hành pháp luật và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và các văn bản có liên quan. + Kế hoạch ban hành trước ngày 15/02 năm kế hoạch: 0.5 + Kế hoạch ban hành từ ngày 15/02 trở về sau của năm kế hoạch hoặc không ban hành kế hoạch: 0	- Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của cơ quan, đơn vị. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.
17.	TCTP 2.2.2. Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	Tổ chức thực hiện một trong các hoạt động tổ chức kiểm tra, điều tra, khảo sát theo Kế hoạch đã ban hành: Nội dung theo quy định tại Thông tư 04/2021/TT-BTP ngày 21/6/2021 của Bộ Tư pháp; Báo cáo/Kết luận thực hiện một trong các hoạt động tổ chức kiểm tra, điều tra, khảo sát. - Tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 1 - Không tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 0	- Kế hoạch kiểm tra, điều tra, khảo sát. - Báo cáo/Kết luận. - Các văn bản có liên quan (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
18.	TCTP 2.2.3. Thực hiện công tác Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	- Báo cáo đúng thời hạn (trước ngày 05/12 của năm báo cáo); nội dung báo cáo đảm bảo đúng mẫu và đầy đủ thông tin theo quy định của Thông tư 04/2021/TT-BTP ngày 21/6/2021 của Bộ Tư pháp thì điểm đánh giá là 0.5. - Báo cáo không đúng nội dung và không đúng thời gian quy định (từ ngày 05/12 của năm báo cáo trở về sau) hoặc không có báo cáo thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo kết quả TDTHPL của cơ quan, đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.
19.	TCTP 2.2.4. Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	- Yêu cầu: + Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, các cơ quan, đơn vị xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn. - Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1 điểm. - Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 Trong trường hợp kết quả thu thập thông tin, kiểm tra, khảo sát… không có vấn đề gì cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá 1 điểm	- Các Báo cáo/ Kết luận kiểm tra, điều tra, khảo sát;. - Các văn bản xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.
20.	TCTP 2.3.1. Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL	Yêu cầu: + Kê khai các văn bản QPPL cấp trên ban hành liên quan đến ngành, lĩnh vực của của UBND cấp huyện phải triển khai. + Điểm đạt được tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số VBQPPL phải triển khai thực hiện b là số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định Nếu tỷ lệ b/a <0.7 thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo về việc thi hành Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan Nhà nước cấp trên và Nghị quyết của HĐND tỉnh . - Báo cáo về công tác tuyên truyền PBGDPL. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.
21.	TCTP 2.3.2. Ban hành kế hoạch rà soát văn bản QPPL	- Ban hành Kế hoạch đúng thời gian quy định: 1.5 - Ban hành kế hoạch không đúng thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch thì điểm đánh giá là 0	- Kế hoạch rà soát VBQPPL. - Báo cáo kết quả rà soát VBQPPL của cơ quan, đơn vị. - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.
22.	TCTP 2.3.3. Xử lý VBQPPL sau rà soát	- Thống kê: + Tổng số văn bản cần phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý (a) + Số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý (b) - Trường hợp có vấn đề phát hiện phải xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa - Trường hợp không có vấn đề phải xử lý sau rà soát (a = 0) thì điểm đánh giá là 1 điểm.	- Báo cáo kết quả rà soát VBQPPL của UBND cấp huyện; - Danh mục các văn bản cần xử lý sau rà soát và kèm theo tiến độ, kết quả xử lý; - Các văn bản chứng minh kết quả rà soát đã được xử lý; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có);

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.
23.	TCTP 2.3.4. Công tác báo cáo hàng năm về kết quả rà soát VBQPPL	- Đảm bảo số lượng, nội dung và thời gian báo cáo theo quy định (Số lượng báo cáo, Nội dung báo cáo thực hiện theo Điều 170 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; thời gian báo cáo: trước ngày 18/11 năm báo cáo), thì điểm đánh giá là 0.5 điểm. - Báo cáo thiếu số lượng hoặc không đúng nội dung theo quy định tại Điều 170 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP hoặc không đúng thời gian quy định (từ ngày 18/11 năm báo cáo trở về sau), thì điểm đánh giá là 0 điểm.	- Báo cáo kết quả rà soát VBQPPL của UBND cấp huyện. - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tư pháp.
24.	TCTP 3.1.1. Rà soát, đánh giá TTHC và xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề qua rà soát	Tổ chức rà soát, đánh giá TTHC và xử lý hoặc xử lý kiến nghị 100% số vấn đề qua rà soát: 0,5 Báo cáo chậm hoặc có dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25 Không tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá hoặc không có báo cáo: 0	- Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC; phương án đơn giản hóa TTHC hoặc Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của cơ quan, đơn vị theo định kỳ. - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
25.	TCTP 3.1.2. Tỷ lệ niêm yết công khai TTHC tại nơi tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	Yêu cầu: - Các TTHC phải được cập nhật và niêm yết công khai đầy đủ đúng theo quy định tại nơi TN và TKQ, + Tính tỷ lệ% số TTHC đã được cập nhật, niêm yết công khai so với tổng số TTHC nếu: + Tỷ lệ đạt 100% thì điểm đánh giá là 0.5 + Dưới 100%, thì điểm đánh giá là 0	- Hình ảnh niêm yết được chụp hoặc được quay tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh. - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.
26.	TCTP 3.1.3. Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng (trang) thông tin của UBND cấp huyện	Yêu cầu: Các TTHC phải được cập nhật và công khai đầy đủ,đúng theo quy định trên cổng (trang) thông tin của UBND cấp huyện: + Tính tỷ lệ% số TTHC đã được công khai so với tổng số TTHC, nếu: + Từ 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.	- Đường link trang web - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh. - Kết quả kiểm tra trực tiếp trên website.
27.	TC 3.2. Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP . - Tính tổng số TTHC được đưa vào thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, nếu đạt từ 100% thì điểm đánh giá là 0.5; dưới 100% thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp UBND tỉnh cho phép các TTHC được TN và TKQ TKQ tại cơ quan, đơn vị hoặc TN và TKQ di động (VD: kiểm dịch…) thì được tính gộp tỷ lệ và phải có báo cáo giải trình.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của UBND cấp huyện theo định kỳ. - Văn bản của UBND tỉnh đồng ý cho tiếp nhận và TKQ hồ sơ TTHC di động hoặc tiếp nhận tại UBND cấp huyện. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh. - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		Ví dụ UBND huyện A có tổng số 110 thủ tục hành chính, trong đó: 105 TTHC đưa vào TN và TKQ tại Bộ phận một cửa của huyện, 5 TTHC tiếp nhận và TKQ tại Phòng LĐTB&XH. Cách tính tỷ lệ như sau: (105)/110% = 95,45% Điểm đánh giá là: 0 điểm (chưa đạt 100%)	
28.	TC 3.3. Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện TN và TKQ qua Hệ thống một cửa điện tử	Yêu cầu: - Hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả cho cá nhân, tổ chức phải được cập nhật vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh của tỉnh. - Tính tỷ lệ số hồ sơ TTHC trong năm thực hiện TN và TKQ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh so với tổng số hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả trong năm của cơ quan đơn vị trong báo cáo kiểm soát TTHC định kỳ (Không tính hồ sơ TTHC thực hiện TN và TKQ trên các phần mềm do Trung ương quy định), nếu: + Đạt 100% số hồ sơ TTHC được thực hiện TN và TKQ qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, thì điểm đánh giá là 1 điểm. + Từ dưới 100% số hồ sơ TTHC được thực hiện TN và TKQ qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh, thì điểm đánh giá là 0.	- Số liệu hồ sơ tiếp nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (Bao gồm Hệ thống mới https://motcua.quangtri.gov.vn và Hệ thống cũ:https://motcuadientu.quangtri.gov.vn); - Kèm theo ảnh chụp màn hình số liệu trên Hệ thống để kiểm chứng; - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC năm của cơ quan, đơn vị. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh. - Kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra CCHC của tỉnh tại đơn vị, xét thấy đơn vị không nhập dữ liệu hồ sơ TTHC đầy đủ thì sẽ tính 0 điểm, kết quả kiểm tra CCHC được xem là tài liệu thẩm định để đánh giá kết quả thực hiện của đơn vị.
29.	TC 3.4. Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	Thống kê: - Tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện đã giải quyết trong năm (a) - Số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện đã giải quyết đúng hạn và trước hạn (b) Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Nếu tỷ lệ b/a <0.95 thì điểm đánh giá là 0.	- Số liệu hồ sơ tiếp nhận trên Hệ thống Một cửa điện tử được truy xuất tại Mẫu báo cáo 06a *https://motcua.quangtri.gov.vn/quangtri/baocaotoantinhv3* - Kèm theo ảnh chụp màn hình số liệu trên Hệ thống để kiểm chứng; - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC năm của cơ quan, đơn vị. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
30.	TC 3.5. Thực hiện quy định xin lỗi người dân, tổ chức khi để	- Yêu cầu: Thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức (bằng văn bản) khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC. Trường	- Báo cáo kiểm soát TTHCnăm của UBND cấp huyện;

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	hợp trễ hẹn mà không phải do lỗi của cơ quan nhà nước đề nghị có giải trình cụ thể cho từng trường hợp. + Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; + Nếu thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp không có hồ sơ TTHC giải quyết trễ hẹn trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1 điểm	- Văn bản xin lỗi (nếu có hồ sơ trễ hẹn) - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
31.	TC 3.6. Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	- Yêu cầu: + Tổ chức thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP,Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP. + Thống kê tất cả PAKN trong năm về TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trực tiếp và các PAKN do TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh … tiếp nhận, yêu cầu tỉnh giải quyết. - Tính tỷ lệ % giữa số PAKN đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số PAKN đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: + Không nhận được PAKN nào, hoặc 100% các PAKN được xử lý hoặc đề nghị cấp trên xử lý thì điểm đánh giá là 0.5; + Từ 90% - dưới 100% PAKN được xử lý, thì điểm đánh giá là 0.25; + Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC năm của UBND cấp huyện. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
32.	TC 3.7. Chế độ thông tin báo cáo TTHC	- Yêu cầu: + Báo cáo công tác kiểm soát TTHC theo định kỳ (quý 1, quý 2, quý 3 và BC năm) đầy đủ. + Đầy đủ các nội dung theo Đề cương báo cáo và biểu mẫu quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP + Đúng thời gian quy định: Trước ngày 19 của tháng cuối quý, BC năm trước ngày 19/12 hàng năm. - Nếu thực hiện báo cáo đầy đủ số lượng, đúng nội dung và thời gian quy định thì đánh giá là 0.5 điểm. - Nếu báo cáo thiếu số lượng (hoặc không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian quy định) thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC theo năm của UBND cấp huyện. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh
33.	TC 3.8. Ban hành quy chế hoạt động của BP TN và TKQ tại UBND cấp huyện	- Đã ban hành Quy chế và sửa đổi Quy chế (chậm nhất sau 3 tháng) khi quy định cấp trên thay đổi, thì điểm đánh giá là 0.5 - Không ban hành Quy chế hoặc không sửa đổi Quy chế (hoặc quá 3 tháng sau	- Quyết định ban hành (hoặc Quyết định sửa đổi) Quy chế hoạt động của BP TN và TKQ;

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		khi quy định cấp trên thay đổi, thì điểm đánh giá là 0	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh
34.	TCTP 3.9.1 Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử	- Tính điểm theo công thức: (b/a)*1 điểm, trong đó: a là tổng số hồ sơ tiếp nhận. b là số hồ sơ thực hiện số hoá, đính kèm file đầy đủ và thực hiện luân chuyển điện tử. - Nếu tỷ lệ b/a < 0,7 thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo tổng hợp tình hình số hóa thành phần hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (Bao gồm Hệ thống mới https://motcua.quangtri.gov.vn và Hệ thống cũ: https://motcuadientu.quangtri.gov.vn); - Kèm theo ảnh chụp màn hình số liệu trên Hệ thống để kiểm chứng. - Đối với các hồ sơ kiểm thử dịch vụ công trực tuyến, được tính là hồ sơ có số hoá của Đơn vị.
35.	TCTP 3.9.2 Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	- Tỷ lệ đạt từ 100% trở lên: 2 - Dưới 100% tính điểm theo công thức: ((b/a)*100)*điểm tối đa)/100, trong đó: a là Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có quy định trả kết quả giải quyết bằng văn bản, giấy tờ. b là Tổng số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử. - Nếu tỷ lệ b/a <0,9 thì điểm đánh giá là 0.	Báo cáo tổng hợp tình hình số hóa kết quả TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (Bao gồm Hệ thống mới https://motcua.quangtri.gov.vn và Hệ thống cũ: https://motcuadientu.quangtri.gov.vn); - Đối với TTHC không quy định kết quả trả về, đề nghị bổ sung ảnh chụp thông tin mã TTHC và trường thông tin kết quả TTHC trên CSDL Quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công tỉnh. - Kèm theo ảnh chụp màn hình số liệu trên Hệ thống để kiểm chứng. - Đối với các hồ sơ kiểm thử dịch vụ công trực tuyến, được tính là hồ sơ có số hoá của Đơn vị.
36.	TCTP 3.9.3 Tỷ lệ thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	Tỷ lệ được tính bằng Tổng số xã và Phòng tư pháp cấp huyện cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính/Tổng số xã và Phòng tư pháp cấp huyện thuộc thẩm quyền quản lý * 100; - Nếu tỷ lệ đạt 100%: 1 điểm; - Tỷ lệ <100%: 0 điểm	Hình ảnh chụp màn hình kết quả thực hiện trên Công Dịch vụ công Quốc gia
37.	TCTP 3.10.1 Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán	Điểm tối đa = 1 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó:	- Dựa theo số liệu trích xuất tại Báo cáo thống kê Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	trực tuyến	a là Tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b là Tổng số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	dịch thanh toán trực tuyến trên Hệ thống Một cửa điện tử tỉnh tại link: https://motcua.quangtri.gov.vn/quangtri/bc_gdtt - Kèm theo ảnh chụp màn hình số liệu trên Hệ thống để kiểm chứng.
38.	TCTP 3.10.2 Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	Điểm tối đa = 1 Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến được tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá; b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến; Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	Dựa theo số liệu trích xuất tại Báo cáo thống kê tình hình thanh toán phí, lệ phí trên Hệ thống Một cửa điện tử tỉnh *https://motcua.quangtri.gov.vn/quangtri/bc_thuphi_online* - Kèm theo ảnh chụp màn hình số liệu trên Hệ thống để kiểm chứng
39.	TCTP 3.11.1 Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Điểm tối đa: 0,5 điểm Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ cả trực tuyến và trực tiếp của các DVCTT toàn trình. b là số hồ sơ trực tuyến của các DVCTT toàn trình.	Báo cáo thống kê số liệu dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.
40.	TCTP 3.11.2 Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Điểm tối đa: 0,5 điểm Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ. b là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến.	Báo cáo thống kê số liệu dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.
41.	TCTP 3.11.3 Tỷ lệ hồ sơ DVCTT	Điểm tối đa: 1 điểm Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ trực tiếp và trực tuyến của toàn bộ TTHC. b là hồ sơ trực tuyến của các DVCTT toàn trình và một phần. Nếu b/a < 0.5 thì điểm đánh giá là 0 (theo tỉ lệ NQ 01 của CP).	Báo cáo thống kê số liệu dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.
42.	TCTP 4.1.1. Sắp xếp tổ chức bộ máy và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp huyện	- Yêu cầu: Rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và trình UBND huyện ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện đảm đúng quy định của Trung ương (Nghị định số 108/2020/NĐ-CP, các Thông tư của Bộ chuyên ngành) và của tỉnh. - Thời hạn hoàn thiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy và trình ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ nêu trên chậm nhất là 03 tháng kể từ ngày quy định mới về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức bộ máy của bộ chuyên ngành có hiệu lực thi hành. - Điểm đánh giá:	- Tờ trình và Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các Phòng chuyên môn. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		+ Nếu 100 % Phòng thuộc UBND huyện được sắp xếp đảm bảo đúng quy định và trình quy định chức năng, nhiệm vụ bảo thời gian quy định trên thì điểm đánh giá là 01 điểm; + Nếu ban hành dưới 100% hoặc có ban hành 100% mà chưa đảm bảo thời gian trên thì điểm đánh giá là 0.	
43.	TCTP 4.1.2. Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (trừ đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập)	- Yêu cầu: Trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý (trừ đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập) - Thời gian: Chậm nhất là 03 tháng kể từ ngày có quy định của Bộ chuyên ngành có hiệu lực thi hành hoặc sau khi sắp xếp, tổ chức bộ máy hoặc có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức. - Điểm đánh giá: + Nếu 100% đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện (trừ đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập) đã trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành và đảm bảo thời gian như trên thì điểm đánh giá là 01 điểm + Nếu ban hành dưới 100% hoặc có ban hành 100% mà chưa đảm bảo thời gian trên thì điểm đánh giá là 0.	- Tờ trình và Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
44.	TCTP 4.1.3. Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và các đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện	- Yêu cầu: Số lượng lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và số lượng lãnh đạo các các đơn vị sự nghiệp trực thuộc: thực hiện đúng theo quy định của tỉnh: + Đúng quy định, thì điểm đánh giá là 1 + Không đúng quy định, điểm đánh giá là 0	- Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo thống kê về số lượng cấp phó của người đứng đầu tại các cơ quan, đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
45.	TCTP 4.1.4. Sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ (Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020)	- Yêu cầu: Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của UBND huyện phải sắp xếp lại cơ cấu tổ chức bên trong (Phòng hoặc tương đương) đảm bảo điều kiện theo quy định của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định, cụ thể: Phòng hoặc tương đương phòng có tối thiểu 07 viên chức trở lên (trừ trường hợp đặc thù đã được UBND tỉnh cho phép tồn tại Phòng dưới 07 viên chức (phải giải trình rõ) và trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư. - Điểm đánh giá: + Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.5 điểm; + Thực hiện chưa đầy đủ: 0.25 điểm; + Chưa thực hiện: 0 điểm	- Báo cáo CCHC 6 tháng (năm) hoặc báo cáo chuyên đề đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		Trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập thì được trừ vào tổng số điểm tối đa.	
46.	TCTP 4.2.1. Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính (biên chế công chức)	- Yêu cầu: Thống kê số lượng biên chế hành chính được giao so với số biên chế hành chính đang sử dụng, thống kế số lượng hợp đồng làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ. - Điểm đánh giá: + Nếu số lượng biên chế hành chính của cơ quan đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 1; + Nếu sử dụng vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao hoặc có hợp đồng làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ thì điểm đánh giá là 0.	- Quyết định phân bổ biên chế hành chính của UBND huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
47.	TCTP 4.2.2. Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc	- Thống kê tổng số người làm việc được giao trong đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên so với số người làm việc đang sử dụng; thống kế số lượng người làm việc có mặt so với định mức quy định (nếu đơn vị sự nghiệp công lập được Bộ chuyên ngành quy định định mức số người làm việc) hoặc so với vị trí việc làm (nếu vị trí việc làm được phê duyệt). - Điểm đánh giá: + Nếu số người làm việc của đơn vị sự nghiệp đang sử dụng không vượt quá so với tổng số người làm việc được giao, số người làm việc theo định mức quy định thì điểm đánh giá là 1 điểm; + Nếu sử dụng vượt quá so với tổng số người làm việc được giao hoặc vượt quá định mức hoặc vượt quá so với vị trí việc làm thì điểm đánh giá là 0.	- Quyết định phân bổ số người làm việc của UBND huyện; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
48.	TCTP 4.2.3. Tỷ lệ tinh giảm biên chế công chức hàng năm so với kế hoạch đã được phê duyệt	- Yêu cầu: Thống kê số lượng giảm biên chế công chức theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt và số đã thực hiện cắt giảm trong năm đánh giá. - Điểm đánh giá: Đối với giảm biên chế công chức: Đạt từ 100% trở lên theo kế hoạch của năm đã được phê duyệt: 0,75 điểm; Đạt dưới 100%: 0 điểm. Trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập hoặc trong Kế hoạch tinh giản biên chế được UBND tỉnh phê duyệt năm đánh giá không phải thực hiện tinh giản biên chế thì được trừ vào tổng số điểm tối đa.	- Báo cáo CCHC của cơ quan (hoặc báo cáo có liên quan); - Quyết định UBND tỉnh phê duyệt tinh giản biên chế. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
49.	TCTP 4.2.4. Tỷ lệ giảm số người làm việc hàng năm so với kế hoạch đã được phê duyệt	- Yêu cầu: Thống kê số lượng giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước theo kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt và số đã thực hiện cắt giảm trong năm đánh giá. - Điểm đánh giá: Đối với giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương ngân sách nhà nước: Đạt từ 100% trở lên theo kế hoạch của năm đã được phê duyệt: 0.75 điểm; Đạt dưới 100%: 0 điểm.	- Báo cáo CCHC của cơ quan (hoặc báo cáo có liên quan); - Quyết định UBND tỉnh phê duyệt tinh giản biên chế. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		Trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập hoặc trong Kế hoạch tinh giản biên chế được UBND tỉnh phê duyệt năm đánh giá không phải thực hiện tinh giản biên chế thì được trừ vào tổng số điểm tối đa.	
50.	TCTP 4.3.1. Thực hiện phân cấp quản lý đối với ngành, lĩnh vực thuộc UBND cấp huyện	- Yêu cầu: Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp quản lý nhà nước theo đúng quy định của Trung ương (Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016, Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020, Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, các quy định khác của Chính phủ, các bộ, ngành) và UBND tỉnh về phân cấp quản lý nhà nước, trong đó thống kê: + Lĩnh vực hoặc nội dung yêu cầu phân cấp của Trung ương, của tỉnh; + UBND huyện đã triển khai phân cấp gồm những lĩnh vực hoặc nội dung nào? Tại quy định nào? Văn bản nào triển khai lĩnh vực hoặc nội dung phân cấp? - Điểm đánh giá: + Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; + Không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp cơ quan không có các nhiệm vụ phân cấp (do đặc thù) thì được trừ vào tổng số điểm tối đa.	- Báo cáo CCHC của cơ quan (có nội dung về phân cấp), Văn bản triển khai phân cấp hoặc báo cáo kết quả triển khai, kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
51.	TCTP 4.3.2. Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp	- Yêu cầu: Thực hiện kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ hàng năm đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cơ quan theo quy định của Chính phủ tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016, Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020, Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022. - Nếu có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 1; không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp cơ quan không có các nhiệm vụ phân cấp (do đặc thù) thì được trừ vào tổng số điểm tối đa.	- Báo cáo CCHC của cơ quan hoặc báo cáo (biên bản, thông báo kết luận) kết quả triển khai, kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước hoặc các báo cáo về thanh tra, kiểm tra của Thanh tra huyện (có nội dung về kiểm tra, đánh giá đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
52.	TCTP 4.3.3. Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	Yêu cầu: Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra (bất cập, vướng mắc, vi phạm...). Nếu tỷ lệ này đạt: - Nếu 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá là 1; - Nếu dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp cơ quan không có các nhiệm vụ phân cấp (do đặc thù) thì được trừ vào tổng số điểm tối đa.	- Các biên bản, thông báo kết luận kiểm tra hoặc báo cáo kết quả kiểm tra (Thống kê, nêu rõ các vấn đề phát hiện qua kiểm tra); - Các văn bản xử lý những vấn đề phát hiện qua kiểm tra.

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
53.	TC 4.4. Ban hành Quy chế làm việc của UBND cấp huyện	- Đã ban hành và sửa đổi khi có thay đổi về lãnh đạo cấp sở, hoặc tổ chức bộ máy, thì điểm đánh giá là 0.5; - Không ban hành hoặc sửa đổi khi có thay đổi về lãnh đạo cấp sở hoặc tổ chức bộ máy, thì điểm đánh giá là 0	- Quyết định ban hành Quy chế làm việc
54.	TCTP 5.1.1. Tỷ lệ cơ quan chuyên môn và tương đương cấp huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	- Yêu cầu: Các cơ quan chuyên môn và tương đương thuộc UBND huyện phải bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. Nếu chưa hoàn thành việc trình phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm thì coi như chưa thực hiện đúng quy định *(thực hiện theo quy định mới của trung ương)*. Trường hợp đã trình Đề án vị trí việc làm công chức nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì trừ vào điểm tối đa. Nếu tỷ lệ này đạt: - 100% số cơ quan, tổ chức: 1 - Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.50 - Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25 - Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0	- Báo cáo CCHC năm; - Báo cáo thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt *(trong đó thể hiện được vị trí việc làm đang đảm nhiệm của từng người theo danh mục đã được phê duyệt; đối chiếu, so sánh về số lượng bố trí và các điều kiện, tiêu chuẩn của từng người cụ thể theo từng vị trí việc làm đã được phê duyệt. Từ đó, xác định tỷ lệ bố trí đúng theo vị trí việc làm).* - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ
55.	TCTP 5.1.2. Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	- Yêu cầu: + Các đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục vị trí việc làm; + Hoàn thiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt; + Bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí. - Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% số cơ quan, tổ chức: 1 + Từ 80% - dưới 100% số đơn vị, tổ chức: 0.50 + Từ 60% - dưới 80% số đơn vị, tổ chức: 0.25 + Dưới 60% số đơn vị, tổ chức: 0.	- Báo cáo CCHC năm; - Quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt vị trí việc làm, khung năng lực của đơn vị SNCL; - Báo cáo thực trạng đội ngũ viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt *(trong đó thể hiện được vị trí việc làm đang đảm nhiệm của từng người theo danh mục đã được phê duyệt; đối chiếu, so sánh về số lượng bố trí và các điều kiện, tiêu chuẩn của từng người cụ thể theo từng vị trí việc làm đã được phê duyệt. Từ đó, xác định đơn vị SNCL đó có bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt không để làm căn cứ xác định tỷ lệ đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện bố trí đúng theo vị trí việc làm);*

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
			- Đối với mỗi đơn vị SNCL gửi đại diện Bản mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
56.	TCTP 5.1.3. Hoàn thành Bản mô tả công việc	- Hoàn thành Bản mô tả công việc của 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau 20 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh vị trí việc làm của UBND tỉnh: 0,5 điểm. - Hoàn thành Bản mô tả công việc của 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau 40 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh vị trí việc làm của UBND tỉnh: 0,25 điểm. - Không đáp ứng theo các nội dung trên: 0 điểm.	Bản mô tả công việc do cơ quan, đơn vị phê duyệt (sau khi UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt vị trí việc làm hoặc điều chỉnh vị trí việc làm).
57.	TCTP 5.2.1. Đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức khi còn biên chế	Yêu cầu: Các địa phương thực hiện đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức theo hướng dẫn của Sở Nội vụ thì điểm đánh giá là 0,5; nếu không thực hiện thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp nếu còn chỉ tiêu biên chế nhưng không thực hiện, tuy nhiên địa phương có báo cáo giải trình rõ lý do không thực hiện thì được xem xét điểm đánh giá là 0,5 nếu lý do giải trình phù hợp. Trường hợp UBND cấp huyện không còn chỉ tiêu để tuyển dụng thì được trừ vào tổng số điểm tối đa.	- Công văn, Kế hoạch đăng ký tuyển dụng của UBND cấp huyện; - Báo cáo giải trình lý do không thực hiện đăng ký tuyển dụng công chức khi còn chỉ tiêu biên chế *(thực hiện trong thời gian yêu cầu theo hướng dẫn đăng ký tuyển dụng của Sở Nội vụ);* - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
58.	TCTP 5.2.2. Xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức khi còn chỉ tiêu người làm việc	- Yêu cầu: Các địa phương thực hiện đăng ký nhu cầu tuyển dụng viên chức theo hướng dẫn của Sở Nội vụ thì được đánh giá là 0,5; nếu không thực hiện thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp nếu còn chỉ tiêu số người làm việc nhưng không thực hiện, tuy nhiên địa phương có báo cáo giải trình rõ lý do không thực hiện thì được xem xét điểm đánh giá là 0,5 nếu lý do giải trình phù hợp. Trường hợp địa phương không còn chỉ tiêu để tuyển dụng thì được trừ vào tổng số điểm tối đa.	- Công văn, Kế hoạch đăng ký tuyển dụng của địa phương; - Báo cáo giải trình lý do không thực hiện đăng ký tuyển dụng viên chức khi còn chỉ tiêu số người làm việc *(thực hiện trong thời gian yêu cầu theo hướng dẫn đăng ký tuyển dụng của Sở Nội vụ);* - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
59.	TCTP 5.2.3. Tổ chức tuyển dụng viên chức	- Yêu cầu: Việc tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL trực thuộc phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. + Nếu 100% số đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; + Dưới 100% số đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. - *Trường hợp trong năm không còn chỉ tiêu để thực hiện việc tuyển dụng viên*	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng,...)

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		chức thì trừ vào tổng số điểm tối đa	
60.	TC 5.3. Tuyển dụng công chức cấp xã	- Yêu cầu: Việc tuyển dụng công chức cấp xã trực thuộc phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định. + Nếu 100% số công chức cấp xã được tuyển dụng đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; + Nếu dưới 100% số công chức cấp xã được tuyển dụng đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. - *Trường hợp trong năm không tuyển dụng thì trừ vào tổng số điểm tối đa*	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng,...)
61.	TC 5.4. Thực hiện quy định về quy trình bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện	- Yêu cầu: Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Thống kê danh sách số lãnh đạo các phòng chuyên môn được bổ nhiệm trong năm; + Nếu 100% số lãnh đạo được bổ nhiệm đúng quy định thì được 1 điểm; + Nếu dưới 100% thì điểm đánh giá là 0 điểm. Trường hợp được bổ nhiệm từ những năm trước, nhưng trong năm đánh giá mới phát hiện ra sai phạm, thì điểm đánh giá của năm đánh giá hiện tại là 0	- Các quyết định bổ nhiệm; - Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong năm; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ
62.	TC 5.5. Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Thống kê tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch, số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành. Thực hiện hoàn thành từ 80-100% số nhiệm vụ theo kế hoạch thì tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a <0.8 hoặc không ban hành KH thì điểm đánh giá là 0	- Kế hoạch và báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị. - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
63.	TC 5.6. Cập nhật đầy đủ thông tin CB,CC,VC trên hệ thống thông tin của tỉnh	Hàng năm cán bộ, công chức, viên chức được bổ nhiệm, nâng lương, tốt nghiệp các khóa đào tạo, đi nước ngoài… thì phải cập nhật những thông tin trên lên hệ thống thông tin CB,CC,VC của tỉnh. Nếu các thông tin trên được cập nhật đầy đủ, chính xác 100% và được phê duyệt, thì điểm đánh giá là 2 điểm Cập nhật đủ số lượng, đủ nội dung nhưng đối soát thông tin chưa đúng: 1 Nếu không đầy đủ thì điểm đánh giá: 0	- Thống kê số liệu và báo cáo của UBND cấp huyện. - Theo dõi của Sở Nội vụ.
64.	TC 5.7. Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả nhiệm vụ được giao	- Yêu cầu: Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo đúng quy định của UBND tỉnh. - Ban hành tiêu chí đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá hàng năm theo quy	- Bộ tiêu chí đánh giá CBCCVC hàng năm của cơ quan, đơn vị - Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		định, thì điểm đánh giá là 1.5. - Không ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, nhưng hàng năm có đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá, thì điểm đánh giá là 1 - Không báo cáo kết quả đánh giá, điểm đánh giá là 0. Trường hợp quy định về thời gian đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá CCVC trong năm của UBND tỉnh sau thời gian tự đánh giá Chỉ số CCHC thì sẽ lấy kết quả của năm trước liền kề để tính điểm.	công chức, viên chức ; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
65.	TCTP 5.8.1. Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã (so với tổng số công chức cấp xã)	- Yêu cầu: Thống kê số lượng công chức cấp xã trực thuộc và thống kê số lượng công chức cấp xã trên đạt chuẩn quy định của Bộ Nội vụ và của UBND tỉnh. Tính tỷ lệ số đạt chuẩn, nếu: + 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá là 1; + Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm; - Báo cáo thống kê chất lượng cán bộ, công chức của UBND cấp xã - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
66.	TCTP 5.8.2. Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã (so với tổng số cán bộ cấp xã)	- Yêu cầu: Thống kê số lượng cán bộ cấp xã trực thuộc và thống kê số lượng cán bộ cấp xã trên đạt chuẩn quy định của Bộ Nội vụ và của UBND tỉnh. Điểm được tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số cán bộ cấp xã b là số cán bộ cấp xã đạt chuẩn quy định Nếu tỷ lệ b/a <0.9 thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo CCHC năm; - Báo cáo thống kê chất lượng cán bộ, công chức của UBND cấp xã - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
67.	TC 5.9. Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	Yêu cầu: Thống kê tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm tại các cơ quan chuyên môn, đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức, viên chức. - Nếu trong năm không có lãnh đạo UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật: 0.5 - Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương, lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật: 0.5 Nếu có thì tính điểm theo tỷ lệ số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật so với tổng số lãnh đạo cấp phòng và tương đương: + Dưới 3%: 0,25 điểm + Trên 3%: 0 điểm - Trong năm cơ quan và đơn vị trực thuộc không có công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật: 0.5 Nếu có thì tính điểm theo tỷ lệ số lượng công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật so với tổng số CBCCVC (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) hiện có: + Dưới 0,5%: 0,25 điểm	- Báo cáo CCHC năm của cơ quan trong năm; *(Yêu cầu đính kèm BCCCHC ở mục này để chấm tiêu chi này)* - Báo cáo thống kê CC,VC bị kỷ luật; - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		+ Trên 0,5%: 0 điểm	
68.	TCTP 6.1.1. Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư phát triển trong năm đánh giá	- Yêu cầu: Các cơ quan, đơn vị thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. - Điểm giải ngân năm tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số vốn phải giải ngân theo kế hoạch; b là số vốn đã thực hiện giải ngân đến thời điểm đánh giá. Tỷ lệ giải ngân đến ngày 30/11 đạt dưới 70%: không có điểm.	- Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm của UBND cấp huyện. - Xác nhận, báo cáo của Kho bạc nhà nước.
69.	TCTP 6.1.2. Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	- Thực hiện đầy đủ, không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính trong năm đánh giá, thì điểm đánh giá là 0.5 - Thực hiện chưa đầy đủ, hoặc có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính trong năm đánh giá được các cơ quan có thẩm quyền chỉ ra, thì điểm đánh giá là 0 Trường hợp sai phạm về sử dụng kinh phí của năm trước liền kề, nhưng trong năm đánh giá mới phát hiện ra sai phạm, thì điểm đánh giá của năm đánh giá hiện tại là 0	- Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính của UBND cấp huyện. - Kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (nếu có)
70.	TCTP 6.1.3. Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: - a là tổng số tiền phải nộp NSNN; - b là số tiền đã nộp NSNN.	- Kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại đơn vị; - Báo cáo thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc các chứng từ nộp NSNN của đơn vị.
71.	TCTP 6.1.4. Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện, thành phố, thị xã theo kế hoạch được tỉnh giao (trừ thu tiền sử dụng đất)	- Tăng hơn so với kế hoạch/chỉ tiêu được giao từ 10% trở lên: 1 - Tăng hơn so với kế hoạch/chỉ tiêu được giao từ 5%-dưới 10%: 0,75 - Hoàn thành kế hoạch/chỉ tiêu được giao: 0,5 - Không hoàn thành kế hoạch/chỉ tiêu được giao: 0	- Báo cáo thu NSNN hàng năm của đơn vị; - Kết quả kiểm tra, rà soát của Sở Tài chính.
72.	TC 6.2. Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp	- Tăng so với năm trước liền kề: 0.5; - Không tăng so với năm trước liền kề: 0.	- Báo cáo thu NSNN hàng năm của đơn vị; - Kết quả kiểm tra, rà soát của Sở Tài chính.
73.	TCTP 6.3.1. Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên	- Có từ 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên trở lên; hoặc tăng thêm ít nhất 01 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư so với năm 2021 (trước khi triển khai Nghị định 60/2021/NĐ-CP): 0.5 điểm	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị SNCL trực thuộc. - Các văn bản giao tự chủ tài chính.

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Có dưới 20% ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên trở lên hoặc không tăng thêm so với năm 2021: 0 điểm *Các cơ quan, đơn vị không có đơn vị SNCL trực thuộc thì TCTP này được trừ vào điểm trong thang điểm tối đa*	
74.	TCTP 6.3.2. Xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị SNCL trực thuộc	- Đã thực hiện xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị SNCL trực thuộc theo từng giai đoạn đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; - Chưa xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị SNCL trực thuộc theo từng giai đoạn đúng quy định, thì điểm đánh giá là 0.	- Văn bản của UBND huyện chỉ đạo triển khai phương án tự chủ. - Quyết định giao tự chủ tài chính của UBND huyện.
75.	TCTP 6.4.1. Công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	- Công khai đúng quy định thì điểm đánh giá là 0,5; - Công khai nhưng chưa đầy đủ các nội dung hoặc chưa công khai thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC có nội dung công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao thuê tài sản công tại UBND cấp huyện. - Các biểu mẫu công khai… - Báo cáo công khai.
76.	TCTP 6.4.2. Công khai tình hình sử dụng, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	- Đã công khai đầy đủ đúng quy định tình hình sử dụng, thu hồi, điều chuyển, thanh lý, tiêu hủy và về tài sản (đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà công trình xây dựng; xe ô tô), thì điểm đánh giá là 0,5 - Công khai nhưng không đầy đủ hoặc không công khai thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo CCHC có nội dung công khai tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao thuê tài sản công tại UBND cấp huyện và các cơ quan chuyên môn, đơn vị SNCL trực thuộc. - Một số biểu mẫu công khai của các cơ quan, đơn vị trực thuộc…
77.	TCTP 6.4.3. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	- Báo cáo đầy đủ đúng hạn theo quy định, điểm đánh giá là 0,25 - Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 0,25 - Có báo cáo nhưng không đúng hạn hoặc không thực hiện báo cáo thì điểm đánh giá là 0	- Các báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định, theo yêu cầu của Sở Tài chính. - Rà soát, kiểm tra số liệu của cơ quan Tài chính.
78.	TCTP 6.4.4. Kiểm kê tài sản hàng năm	Trong năm: - Có kiểm kê, kiểm tra (thành lập Hội đồng đúng thành phần, Biên bản kiểm kê đầy đủ các tài sản) thì điểm đánh giá là 0,5 - Có thực hiện kiểm kê nhưng không đúng thời hạn, hồ sơ không đảm bảo hoặc không thực hiện kiểm kê thì điểm đánh giá là 0	- Quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản của một số đơn vị. - Báo cáo kiểm kê, kèm theo biên bản kiểm kê của một số đơn vị.
79.	TCTP 6.4.5. Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Các cơ quan, đơn vị phải ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công. - Nếu có ban hành thì điểm đánh giá là 0,5;	- Bảng thống kê danh mục các Quy chế đã ban hành của cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý (nêu rõ tên văn bản, số ký hiệu, cơ quan ban hành và thời gian

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Nếu không ban hành thì điểm đánh giá là 0.	ban hành). - Gửi đại diện 05 Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.
80.	TCTP 6.4.6. Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	Yêu cầu: Thực hiện theo Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh và các văn bản hướng dẫn của Sở Tài chính. Nếu kết quả: - Có báo cáo kê khai và đề xuất phương án thì điểm đánh giá là 0.5 - Không có báo cáo kê khai và không đề xuất phương án thì điểm đánh giá là 0	- Kết quả sắp xếp: Báo cáo kê khai tình hình sắp xếp lại, xử lý nhà, đất; Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất.
81.	TCTP 7.1.1 Mức độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi số của UBND cấp huyện (không ban hành KH thì không có điểm)	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a <0.7 thì điểm đánh giá là 0.	- Kế hoạch Chuyển đổi số năm của UBND cấp huyện; - Báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch Chuyển đổi số của UBND cấp huyện; - Các tài liệu liên quan khác.
82.	TCTP 7.1.2 Triển khai xử lý văn bản và hồ sơ công việc trên môi trường mạng theo đúng quy trình từ khâu tiếp nhận văn bản, chuyển xử lý, tạo lập hồ sơ, trình qua các cấp thẩm quyền phê duyệt và ký số văn bản trên Phần mềm QLVB và HSCV (Trừ văn bản mật)	Triển khai xử lý văn bản và hồ sơ công việc trên môi trường mạng theo đúng quy trình từ khâu tiếp nhận văn bản, chuyển xử lý, tạo lập hồ sơ, trình qua các cấp thẩm quyền phê duyệt và ký số văn bản trên Phần mềm QLVB và HSCV. Tính theo tỷ lệ mới đánh giá được mức độ thực hiện của các đơn vị. Năm 2024-2025: Tính theo công thức: (a/b)*điểm tối đa, trong đó: a: là tổng số VB đến đã xử lý theo quy trình. b: là tổng số VB đến của đơn vị. Nếu a/b<0.8 thì điểm đánh giá là 0 (Theo Quyết định 1371/QĐ-UBND ngày 29/6/2023).	- Báo cáo kết quả thực hiện tiếp nhận, xử lý, phát hành, quản lý văn bản điện tử và lập hồ sơ công việc trên môi trường mạng (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
83.	TCTP 7.1.3 Cập nhật dữ liệu lên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Quảng Trị	- Yêu cầu: Gửi đầy đủ các nội dung báo cáo theo quy định tại Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh. - Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số tổng số kỳ phải cập nhật báo cáo; b là số kỳ đã cập nhật báo cáo đúng quy định. Nếu tỷ lệ b/a <0.6 thì điểm đánh giá là 0	- Kết quả gửi báo cáo trên hệ thống thông tin báo cáo tỉnh *https://bcktxh.quangtri.gov.vn/* - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh
84.	TC 7.2 Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước đáp ứng yêu cầu về nội dung, cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật theo quy định.	- Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị được đánh giá là 1.5 điểm nếu đáp ứng các điều kiện sau: 1. Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật đáp ứng Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của	- Báo cáo của cơ quan, đơn vị; - Các tài liệu liên quan khác. - Địa chỉ truy cập.

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật cho cổng thông tin điện tử và trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước. 2. Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng. - Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị được đánh giá là 0 điểm nếu không đáp ứng một trong các điều kiện trên.	
85.	TCTP 7.3.1 UBND cấp huyện áp dụng chữ ký số	Điểm tối đa: 0.5 điểm. Ký số trên phần mềm QLVB&HSCV. Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số văn bản áp dụng chữ ký số đã ban hành. b là số văn bản Lãnh đạo ký số đã ban hành. Nếu tỷ lệ b/a <0.8 thì điểm đánh giá là 0.	- Kết quả được trích xuất từ Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
86.	TCTP 7.3.2 Lãnh đạo đơn vị áp dụng chữ ký số	Điểm tối đa: 1 điểm. Điều kiện để TCTP 7.3.2 có điểm: Nếu đạt điều kiện, thì tính điểm theo công thức. Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số văn bản áp dụng chữ ký số đã ban hành. b là số văn bản Lãnh đạo ký số đã ban hành. Nếu tỷ lệ b/a <tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Kết quả được trích xuất từ Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
87.	TC 7.4. Lưu trữ điện tử hồ sơ công việc	- Đã triển khai: 0.5 điểm - Chưa triển khai: 0 điểm	Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.

Phụ lục II
HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN (CẤP XÃ)

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
1.	TCTP 1.1.1. Thời gian ban hành kế hoạch CCHC	- Thời gian ban hành: + Trước 28/02 của năm kế hoạch, thì điểm đánh giá là 1 + Sau 28/02: 0	- Kế hoạch CCHC năm và các phụ lục - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ.
2.	TCTP 1.1.2. Chất lượng ban hành kế hoạch	- Yêu cầu: + Nội dung kế hoạch: Phải xác định đầy đủ 6 nội dung CCHC theo quy định; kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ trong Kế hoạch phải cụ thể bằng khung logic, rõ trách nhiệm triển khai, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm; - Nếu kế hoạch CCHC đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nội dung nêu trên thì điểm đánh giá là 1; không đáp ứng một trong các yêu cầu về nội dung nêu trên thì điểm đánh giá là 0.	- Kế hoạch CCHC năm và các phụ lục - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ.
3.	TCTP 1.1.3. Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	Thống kê tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch, số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành (trong trường hợp kế hoạch ban hành không đảm bảo chất lượng Hội đồng thẩm định sẽ giảm tỷ lệ mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC của cơ quan, đơn vị). Thực hiện hoàn thành từ 70-100% số nhiệm vụ theo kế hoạch thì tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a <0.7 thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo CCHC năm; Bảng tổng hợp kết quả thực hiện các nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch. - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có): - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ.
4.	TC 1.2. Báo cáo CCHC	- Yêu cầu: Báo cáo đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định của huyện, thì tổng điểm tối đa TC này là 4 điểm. + Về số lượng: mỗi báo cáo được tính 0.2 điểm + Về Nội dung báo cáo định kỳ: Các báo cáo đầy đủ nội dung, gồm:Công tác chỉ đạo, 6 nhiệm vụ CCHC, triển khai PAPI và kết quả khảo sát đo lường mức độ hài lòng của người dân và tổ chức (theo QĐ 2919/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh), mỗi báo cáo đầy đủ được tính 0.5 điểm. + Thời gian báo cáo định kỳ về CCHC (báo cáo quý I, 6 tháng đầu năm, quý III; và báo cáo năm), gửi đến UBND cấp huyện (qua Phòng Nội vụ. Mỗi báo cáo định kỳ đúng thời gian quy định được tính 0.2 đ	- Các báo cáo định kỳ về CCHC (Quý I, 6 tháng, Quý III và báo cáo năm); - Các báo cáo đột xuất về CCHC gửi đến UBND cấp huyên (hoặc qua Phòng Nôi vụ) được vào Sổ Công văn đến hoặc trên hệ thống gửi nhận văn bản của UBND tỉnh. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ.

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		+ Báo cáo đột xuất: Thực hiện đầy đủ báo cáo đột xuất theo yêu cầu thì điểm đánh giá là 0.4 điểm. Không thực hiện đầy đủ các báo cáo đột xuất, thì điểm đánh giá 0. (trường hợp trong năm không có yêu cầu báo cáo đột xuất thì điểm đánh giá là 0.4).	
5.	TC 1.3. Kiểm tra, giám sát công tác CCHC	- Trong năm Đảng ủy hoặc HĐND, hoặc UBND cấp xã tổ chức kiểm tra công tác CCHC của UBND cấp xã thì điểm đánh giá là 1 điểm. - Mặt trận, các đoàn thể thực hiện giám sát UBND xã về công tác CCHC (ví dụ: chất vấn tại các kỳ họp HĐND, lấy ý kiến cử tri về công tác CCHC …) thì điểm đánh giá là 1 điểm. Nếu không thực hiện kiểm tra, không thực hiện giám sát thì điểm đánh giá là 0	- Kế hoạch kiểm tra CCHC, Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, - Biên bản kiểm tra, kết luận kiểm tra về nội dung CCHC; -Văn bản của Mặt trận, đoàn thể giám sát về CCHC - Các tài liệu khác (nếu có)
6.	TCTP 1.4.1. Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC đã ban hành	- Yêu cầu: Kế hoạch tuyên truyền CCHC có thể được ban hành riêng hoặc lồng ghép với kế hoạch CCHC năm (kế hoạch phải cụ thể, xác định rõ kết quả/sản phẩm đầu ra, rõ trách nhiệm triển khai, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm). Thống kê tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch, số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành. Thực hiện hoàn thành từ 70-100% các nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra thì tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a <0.7 hoặc trường hợp không ban hành Kế hoạch thì điểm đánh giá là 0	- Kế hoạch tuyên truyền CCHC; - Các báo cáo CCHC định kỳ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ.
7.	TCTP 1.4.2. Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	Điểm tối đa TCTP này là 2 điểm: - Có các bài viết hoặc phóng sự tuyên truyền CCHC trên loa đài truyền thanh tại địa bàn UBND cấp xã, hoặc trên đài PTTH cấp huyện, tỉnh hoặc trang thông tin điện tử của xã (nếu có), trang thông tin điện tử của huyện, tỉnh thì điểm đánh giá là 1; - Tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác: Nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa, hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá cộng thêm 1 điểm; - Nếu không thực hiện tuyên truyền về CCHC thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm; - Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên website; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). - Theo dõi của Phòng VHTT cấp huyện
8.	TCTP 1.5.1. Thực hiện các nhiệm vụ được UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện giao	- Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao, đạt chất lượng tốt và đúng thời gian quy định về tiến độ hoàn thành thì điểm đánh giá là 2 - Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao, nhưng còn một số nhiệm vụ	- Thống kê các nhiệm vụ được UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện giao và đã hoàn thành.

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		trong năm chưa đúng (muộn) thời gian quy định về tiến độ hoàn thành, thì điểm đánh giá là 1 - Hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ, điểm đánh giá là 0	- Theo dõi của Văn phòng UBND& HĐND cấp huyện
9.	TCTP 1.5.2. Trách nhiệm trong công tác CCHC trong lãnh đạo cấp xã	- Có phân công lãnh đạo UBND cấp xã phụ trách, điểm đánh giá là 1 - Không phân công lãnh đạo UBND cấp xã phụ trách, điểm đánh giá là 0	- Quyết định phân công lãnh đạo UBND cấp xã phụ trách công tác CCHC
10.	TCTP 1.5.3. Tổ chức thực hiện đánh giá chỉ số đã công bố và kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế	Tổ chức đánh giá chỉ rõ kết quả chỉ số CCHC UBND cấp xã đạt được, chưa đạt được, giải pháp duy trì, khắc phục và kết quả khắc phục. Điểm đạt được tính theo công thức: (b/a) *1.0 + (c/a)*0.5, trong đó: a là tổng số vấn đề phải khắc phục. b là số vấn đề đã hoàn thành việc khắc phục. c là số vấn đề đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa	- Các văn bản của UBND cấp xã (Thông báo, công văn, kế hoạch, báo cáo,...) thể hiện nội dung đánh giá kết quả chỉ số và kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ.
11.	TCTP 1.5.4. Sáng kiến trong triển khai công tác cải cách hành chính	- Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải theo đúng quy định và đáp ứng yêu cầu sau: + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi cơ quan, đơn vị, hoặc toàn ngành, hoặc cấp tỉnh, cấp huyện; + Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của UBND cấp huyện và có sức lan tỏa trong tỉnh; + Được Hội đồng công nhận sáng kiến của đơn vị hoặc cấp trên công nhận.	- Các văn bản phê duyệt triển khai các sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền. - Giải trình sáng kiến của đơn vị - Hiệu quả sáng kiến, giải pháp đạt được
12.	TC 1.6 Thực hiện cam kết cải thiện, nâng cao các chỉ số	Tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung theo cam kết đã ký với Chủ tịch UBND tỉnh, điểm đạt được tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đã ký cam kết b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ b/a <0.7 thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo và phụ lục thống kê số lượng nhiệm vụ và kết quả thực hiện; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
13.	TC 1.7 Đối thoại của Lãnh đạo UBND xã với người dân, doanh nghiệp	Đánh giá dựa trên kết quả thực hiện 03 nội dung, gồm: (1) Việc tổ chức các diễn đàn/đối thoại trực tiếp hoặc trực tuyến giữa lãnh đạo UBND cấp xã với người dân, doanh nghiệp (phải theo chuyên đề, không tính các cuộc tiếp công dân và tiếp xúc cử tri định kỳ); (2) Chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn; (3) Mức độ xử lý, giải quyết (trực tiếp xử lý giải quyết hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý, giải quyết) những kiến nghị, đề xuất của người dân,	- Các tài liệu chứng minh về việc tổ chức các cuộc diễn đàn/đối thoại; tổng hợp các kiến nghị, đề xuất. - Các văn bản, chỉ đạo về việc xử lý, giải quyết những kiến nghị, đề xuất; - Các tài liệu chứng minh kết quả giải quyết, xử lý kiến nghị, đề xuất;

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		doanh nghiệp. Điểm đạt được của tiêu chí này là tổng điểm đạt được của việc thực hiện 03 nội dung nêu trên, cụ thể: - Nếu trong năm có tổ chức từ 02 cuộc đối thoại/diễn đàn trở lên (6tháng/lần) thì đạt 0.25 điểm. - Nếu có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn thì đạt 0.25 điểm. - Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp được tính điểm theo công thức **(b/a)*0.50**. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý. b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.	- TLKC khác (nếu có).
14.	TC 2.1. Thực hiện quy trình xây dựng văn bản QPPL trong năm	- Văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp xã được xây dựng, ban hành đúng theo quy định tại chương XI, Luật số 80/2015/QH13 thì điểm đánh giá là 1 - Không đúng quy định, thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo kết quả xây dựng Văn bản QPPL; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tư pháp.
15.	TCTP 2.2.1. Thực hiện kế hoạch rà soát VBQPPL	- Ban hành Kế hoạch và Báo cáo đúng thời gian quy định: 1; - Ban hành kế hoạch hoặc Báo cáo không đúng thời gian quy định hoặc không ban hành kế hoạch hoặc Báo cáo thì điểm đánh giá là 0	- Kế hoạch rà soát VBQPPL; - Báo cáo kết quả rà soát VBQPPL của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tư pháp. - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
16.	TCTP 2.2.2. Xử lý VBQPPL sau rà soát	- Thống kê: + Tổng số văn bản cần phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý (a) + Số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý (b) - Trường hợp có vấn đề phát hiện phải xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa - Trường hợp không có vấn đề phải xử lý sau rà soát (a = 0) thì điểm đánh giá là 1.	- Báo cáo kết quả rà soát VBQPPL của đơn vị; các văn bản xử lý VBQPPL sau rà soát; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tư pháp. - Danh mục các văn bản cần xử lý sau rà soát và kèm theo tiến độ, kết quả xử lý; - Các văn bản chứng minh kết quả rà soát đã được xử lý; - Các tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
17.	TC 2.3. Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL của cấp trên tại xã	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số VBQPPL phải triển khai thực hiện b là số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định Nếu tỷ lệ b/a <0.7 thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện VBQPPL của đơn vị theo quy định; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tư pháp.
18.	TCTP 2.4.1. Ban hành kế hoạch TDTHPL	- Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật ban hành theo nội dung theo quy định của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP về theo dõi thi hành pháp luật và	- Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của đơn vị.

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		Nghị định số 32/2020/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và các văn bản có liên quan.. + Thời gian ban hành Kế hoạch theo yêu cầu Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của UBND cấp huyện.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tư pháp.
19.	TCTP 2.4.2. Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	Tổ chức thực hiện một trong các hoạt động tổ chức kiểm tra, điều tra, khảo sát theo Kế hoạch đã ban hành: Nội dung theo quy định tại Thông tư 04/2021/TT-BTP ngày 21/6/2021 của Bộ Tư pháp; Báo cáo/Kết luận thực hiện một trong các hoạt động tổ chức kiểm tra, điều tra, khảo sát. - Tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 1 - Không tổ chức hoạt động kiểm tra, điều tra, khảo sát: 0	- Kế hoạch kiểm tra; điều tra; khảo sát. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tư pháp.
20.	TCTP 2.4.3. Thực hiện công tác Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	- Báo cáo đúng mẫu và đầy đủ thông tin theo quy định của Thông tư 04/2021/TT-BTP ngày 21/6/2021 của Bộ Tư pháp; thời hạn báo cáo theo yêu cầu của UBND cấp huyện (Phòng Tư pháp) thì điểm đánh giá là 0.5 - Báo cáo không đúng mẫu và không đầy đủ thông tin theo quy định của Thông tư 04/2021/TT-BTP ngày 21/6/2021 của Bộ Tư pháp; báo cáo không đúng thời hạn theo yêu cầu của UBND cấp huyện (Phòng Tư pháp)hoặc không có báo cáo thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo kết quả theo TD THPL của đơn vị. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tư pháp.
21.	TCTP 2.4.4. Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	- Yêu cầu: + Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, các cơ quan, đơn vị xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn. - Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 2 điểm. - Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 Trong trường hợp kết quả thu thập thông tin, kiểm tra, khảo sát… không có vấn đề gì cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá 2.	- Các báo cáo kết quả theo TD THPL của đơn vị; - Các văn bản xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tư pháp.
22.	TCTP 3.1.1. Tỷ lệ niêm yết công khai TTHC tại BP tiếp nhận và trả kết quả theo quy định	Yêu cầu: - Các TTHC phải được cập nhật và niêm yết công khai đầy đủ đúng theo quy định tại Bộ phận TN và TKQ (Bộ phận một cửa) - Tính tỷ lệ% số TTHC đã được niêm yết công khai so với tổng số TTHC: + Tỷ lệ đạt từ 100%, thì điểm đánh giá là 1 + Tỷ lệ đạt dưới 100%, thì điểm đánh giá là 0 điểm.	- Báo cáo CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND& HĐND cấp huyện.
23.	TCTP 3.1.2. Tỷ lệ TTHC được	Theo quy định tại điểm 3, khoản 6 Điều 1, Nghị định 92/2017/NĐ-CP,	- Báo cáo CCHC của đơn vị

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	công khai đầy đủ, đúng quy định trên cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã	trong trường hợp nếu UBND cấp huyện quy định UBND cấp xã phải niêm yết TTHC tại cổng (trang) thông tin điện tử cấp xã thì áp dụng chấm điểm, như sau: Đạt tỷ lệ 100% số TTHC, thì điểm đánh giá là 1 Đạt tỷ lệ dưới 100%, thì điểm đánh giá là 0 Trường hợp UBND cấp huyện không quy định UBND cấp xã phải niêm yết TTHC tại cổng (trang) thông tin điện tử cấp xã thì điểm tự đánh giá là 1.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND& HĐND cấp huyện.
24.	TC 3.2. Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP . - Tính tổng số TTHC được đưa vào thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, nếu đạt từ 100% thì điểm đánh giá là 1; dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC của đơn vị có nội dung về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND& HĐND cấp huyện
25.	TC 3.3 Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua Hệ thống Một cửa điện tử	Yêu cầu: - Hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả cho cá nhân, tổ chức phải được cập nhật vào Hệ thống một cửa điện tử của tỉnh. - Tính tỷ lệ số hồ sơ TTHC trong năm thực hiện TN và TKQ trên phần mềm một cửa điện tử so với tổng số hồ sơ TTHC được tiếp nhận và trả kết quả trong năm của cơ quan đơn vị trong báo cáo kiểm soát TTHC định kỳ (Không tính hồ sơ TTHC thực hiện TN và TKQ trên các phần mềm do Trung ương quy định), nếu: + Đạt 100% số hồ sơ TTHC được thực hiện TN và TKQ qua Hệ thống một cửa điện tử, thì điểm đánh giá là 1 điểm. + Từ dưới 100% số hồ sơ TTHC được thực hiện TN và TKQ qua Hệ thống một cửa điện tử, thì điểm đánh giá là 0.	- Số liệu hồ sơ tiếp nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (Bao gồm Hệ thống mới https://motcua.quangtri.gov.vn và Hệ thống cũ: https://motcuadientu.quangtri.gov.vn); - Kèm theo ảnh chụp màn hình số liệu trên Hệ thống để kiểm chứng; - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC năm của cơ quan, đơn vị. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh. - Kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra CCHC của tỉnh tại đơn vị, xét thấy đơn vị không nhập dữ liệu hồ sơ TTHC đầy đủ thì sẽ tính 0 điểm, kết quả kiểm tra CCHC được xem là tài liệu thẩm định để đánh giá kết quả thực hiện của đơn vị.
26.	TC 3.4. Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	Thống kê: - Tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã đã giải quyết trong năm (a)	- Số liệu hồ sơ tiếp nhận trên Hệ thống Một cửa điện tử được truy xuất tại Mẫu báo cáo

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã đã giải quyết đúng hạn và trước hạn (b) Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa Nếu tỷ lệ b/a <0.95 thì điểm đánh giá là 0.	06a *https://motcua.quangtri.gov.vn/quangtri/baocaotoantinhv3* - Kèm theo ảnh chụp màn hình số liệu trên Hệ thống để kiểm chứng; - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC năm của UBND cấp xã. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
27.	TC 3.5. Thực hiện quy định xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	- Yêu cầu: Thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC. Trường hợp trễ hẹn mà không phải do lỗi của đơn vị thì phải có giải trình cụ thể cho từng trường hợp. - Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; nếu thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp không có hồ sơ TTHC giải quyết trễ hẹn trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1 điểm	- Báo cáo kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm của đơn vị; - Văn bản xin lỗi công dân, tổ chức khi hồ sơ TTHC không đúng hạn - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND& HĐND cấp huyện.
28.	TC 3.6. Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	- Yêu cầu: + Tổ chức thực hiện đầy đủ các hình thức, quy trình tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC theo quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP . + Thống kê tất cả PAKN trong năm về TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị đơn vị (do đơn vị tiếp nhận hoặc do cấp trên tiếp nhận yêu cầu đơn vị giải quyết) - Tính tỷ lệ % giữa số PAKN đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số PAKN đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt: + Không nhận được PAKN nào, hoặc 100% các PAKN đước xử lý hoặc đề nghị cấp trên xử lý thì điểm đánh giá là 1; + Từ 90% - dưới 100% PAKN được xử lý, thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND& HĐND cấp huyện
29.	TC 3.7. Chế độ thông tin báo cáo TTHC	- Yêu cầu: + Báo cáo công tác kiểm soát TTHC theo định kỳ (quý 1, quý 2, quý 3 và BC năm) đầy đủ. + Đầy đủ các nội dung theo Đề cương báo cáo và biểu mẫu quy định tại	- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND& HĐND cấp huyện

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		Thông tư số 02/2017/TT-VPCP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP + Đúng thời gian quy định: Thời gian báo cáo theo quy định của UBND tỉnh - Nếu thực hiện báo cáo đầy đủ số lượng, đúng nội dung và thời gian quy định thì đánh giá là 1 điểm. - Không thực hiện hoặc báo cáo gửi không đúng thời gian quy định thì điểm đánh giá là 0.	
30.	TC 3.8. Ban hành quy chế hoạt động của BP TN và TKQ tại UBND cấp xã	- Đã ban hành Quy chế và sửa đổi Quy chế (chậm nhất sau 3 tháng) khi quy định cấp trên thay đổi, thì điểm đánh giá là 0.5 - Không ban hành Quy chế hoặc không sửa đổi Quy chế (hoặc quá 3 tháng sau khi quy định cấp trên thay đổi, thì điểm đánh giá là 0	- Quyết định ban hành (hoặc Quyết định sửa đổi) Quy chế hoạt động của BP TN và TKQ; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND& HĐND cấp huyện
31.	TC 3.9. Bố trí địa điểm, trang thiết bị của Bộ phận TN và TKQ tại UBND cấp xã	- Bố trí đảm bảo theo quy định (tại Điều 13, Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và quy định khác của UBND tỉnh, UBND cấp huyện) thì điểm đánh giá là 1 - Bố trí không đảm bảo quy định, điểm đánh giá là 0	- Báo cáo CCHC năm - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND& HĐND cấp huyện
32.	TCTP 3.10.1 Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử	Tính điểm theo công thức: (b/a)*1 điểm, trong đó: a là tổng số hồ sơ tiếp nhận. b là số hồ sơ thực hiện số hoá, đính kèm file đầy đủ và thực hiện luân chuyển điện tử. Nếu tỷlệ b/a < 0,7 thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo tổng hợp tình hình số hóa thành phần hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (Bao gồm Hệ thống mới https://motcua.quangtri.gov.vn và Hệ thống cũ: https://motcuadientu.quangtri.gov.vn); - Kèm theo ảnh chụp màn hình số liệu trên Hệ thống để kiểm chứng. - Đối với các hồ sơ kiểm thử dịch vụ công trực tuyến, được tính là hồ sơ có số hoá của Đơn vị.
33.	TCTP 3.10.2 Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	- Tỷlệ đạt từ 100% trở lên: 2 - Dưới 100% tính điểm theo công thức: ((b/a)*100)*điểm tối đa)/100, trong đó: a là Tổng số hồ sơ của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có quy định trả kết quả giải quyết bằng văn bản, giấy tờ. b là Tổng số hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử.	- Báo cáo tổng hợp tình hình số hóa kết quả TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (Bao gồm Hệ thống mới https://motcua.quangtri.gov.vn và Hệ thống cũ: https://motcuadientu.quangtri.gov.vn);

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Nếu tỷ lệ b/a <0,9 thì điểm đánh giá là 0.	- Đối với TTHC không quy định kết quả trả về, đề nghị bổ sung ảnh chụp thông tin mã TTHC và trường thông tin kết quả TTHC trên CSDL Quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công tỉnh. - Kèm theo ảnh chụp màn hình số liệu trên Hệ thống để kiểm chứng. - Đối với các hồ sơ kiểm thử dịch vụ công trực tuyến, được tính là hồ sơ có số hoá của Đơn vị.
34.	TCTP 3.10.3 Tỷ lệ thực hiện chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	- Đơn vị đã có phát sinh hồ sơ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia đạt 100%: 1 điểm - Chưa phát sinh hồ sơ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính: 0 điểm	Hình ảnh chụp màn hình kết quả thực hiện trên Công Dịch vụ công Quốc gia
35.	TCTP 3.12.1 Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	Điểm tối đa = 1 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là Tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. b là Tổng số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.	- Dựa theo số liệu trích xuất tại Báo cáo thống kê Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến trên Hệ thống Một cửa điện tử tỉnh tại link: https://motcua.quangtri.gov.vn/quangtri/bc_gdtt - Kèm theo ảnh chụp màn hình số liệu trên Hệ thống để kiểm chứng.
36.	TCTP 3.12.2 Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	Điểm tối đa = 1 Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến được tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá; b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến; Nếu tỷ lệ b/a < tỷ lệ tối thiểu theo quy định thì điểm đánh giá là 0.	Dựa theo số liệu trích xuất tại Báo cáo thống kê tình hình thanh toán phí, lệ phí trên Hệ thống Một cửa điện tử tỉnh https://motcua.quangtri.gov.vn/quangtri/bc_thuphi_online - Kèm theo ảnh chụp màn hình số liệu trên Hệ thống để kiểm chứng
37.	TCTP 3.13.1 Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Điểm tối đa: 1 điểm Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ cả trực tuyến và trực tiếp của các DVCTT toàn trình. b là số hồ sơ trực tuyến của các DVCTT toàn trình.	Báo cáo thống kê số liệu dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.
38.	TCTP 3.13.2 Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Điểm tối đa: 1 điểm Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ.	Báo cáo thống kê số liệu dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		b là tổng số DVCTT toàn trình và một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến.	
39.	TCTP 3.13.3 Tỷ lệ hồ sơ DVCTT	Điểm tối đa: 1 điểm Tính theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ trực tiếp và trực tuyến của toàn bộ TTHC; b là hồ sơ trực tuyến của các DVCTT toàn trình và một phần; Nếu b/a < 0.5 thì điểm đánh giá là 0 (theo tỉ lệ NQ 01 của CP).	Báo cáo thống kê số liệu dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh.
40.	TC 4.1. Sắp xếp tổ chức bộ máy và Ban hành quy chế làm việc của UBND cấp xã	- Yêu cầu: Sắp xếp tổ chức bộ máy và Ban hành Quy chế làm việc (hoặc sửa đổi) bảo đảm đúng quy định của Trung ương và của tỉnh. Thời hạn hoàn thiện việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các đơn vị nêu trên chậm nhất là 03 tháng kể từ ngày quy định mới về tổ chức bộ máy có hiệu lực thi hành. - Nếu Sắp xếp tổ chức bộ máy và Ban hành Quy chế làm việc (hoặc sửa đổi) bảo đảm đúng quy định thì điểm đánh giá là 2; Chưa đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC hoặc báo cáo chuyên đề về kiện toàn tổ chức bộ máy của đơn vị - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ.
41.	TC 4.2. Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ chuyên môn cho từng cán bộ cấp xã	- Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, chuyên môn đào tạo theo quy định, thì điểm đánh giá là 2 - Phân công nhiệm vụ không phù hợp với trình độ, chuyên môn đào tạo theo quy định, thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo CCHC hoặc báo cáo thống kê chất lượng cán bộ, công chức của UBND cấp xã. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ.
42.	TC 4.3. Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ chuyên môn cho từng công chức cấp xã	- Phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, chuyên môn đào tạo theo quy định, thì điểm đánh giá là 2 - Phân công nhiệm vụ không phù hợp với trình độ, chuyên môn đào tạo theo quy định, thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo CCHC hoặc báo cáo thống kê chất lượng cán bộ, công chức của UBND cấp xã. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
43.	TC 4.4. Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND cấp huyện ban hành	- Yêu cầu: Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp quản lý nhà nước theo đúng quy định của Trung ương của tỉnh được UBND cấp huyện giao cho UBND cấp xã. - Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp đơn vị không được giao các nhiệm vụ phân cấp thì được trừ vào điểm tối đa.	- Báo cáo CCHC của đơn vị (có nội dung về phân cấp), hoặc báo cáo kết quả triển khai, kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước trên địa bàn; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ.
44.	TCTP 5.1.1. Tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn	- Yêu cầu: cán bộ cấp xã đạt chuẩn quy định của Bộ Nội vụ và của UBND tỉnh + 100% thì điểm đánh giá là 2;	- Báo cáo CCHC hoặc báo cáo thống kê chất lượng cán bộ, công chức của UBND cấp xã

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		+ Từ 90%- dưới 100%, thì điểm đánh giá là 1 + Dưới 90% thì điểm đánh giá là 0.	- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
45.	TCTP 5.1.2. Tỷ lệ công chức đạt chuẩn	- Yêu cầu: công chức cấp xã đạt chuẩn quy định của Bộ Nội vụ và của UBND tỉnh + 100% thì điểm đánh giá là 2; + Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm; - Báo cáo thống kê chất lượng cán bộ, công chức của UBND cấp xã - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ
46.	TC 5.2. Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	- Yêu cầu: Thống kê tổng số cán bộ, công chức UBND xã bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức. Nếu trong năm không có lãnh đạo UBND cấp xã bị kỷ luật: 1 Nếu trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật thì điểm đánh giá cộng thêm 1	- Báo cáo CCHC năm của đơn vị hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức trong năm; - Thống kê CB, CC bị kỷ luật. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ.
47.	TC 5.3. Tỷ lệ cán bộ, công chức tham dự các lớp đào tạo bồi dưỡng do cấp huyện tổ chức	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số lượng cán bộ, công chức được giao cử tham dự . b là số cán bộ, công chức đơn vị cử tham dự.	- Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức của đơn vị. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ.
48.	TCTP 5.4.1. Cập nhật đầy đủ thông tin CB,CC trên hệ thống thông tin của tỉnh	Hàng năm cán bộ, công chức, viên chức được bổ nhiệm, nâng lương, tốt nghiệp các khóa đào tạo, đi nước ngoài… thì phải cập nhật những thông tin trên lên hệ thống thông tin CB,CC,VC của tỉnh. - Nếu các thông tin trên được cập nhật đầy đủ, chính xác 100% và được phê duyệt, thì điểm đánh giá là 2 điểm - Cập nhật đủ số lượng, đủ nội dung nhưng đối soát thông tin chưa đúng: 1 - Nếu không đầy đủ thì điểm đánh giá: 0	- Thống kê số liệu và báo cáo của UBND cấp xã. - Theo dõi của Phòng Nội vụ.
49.	TCTP 5.4.2. Đánh giá cán bộ, công chức trên cơ sở nhiệm vụ được giao (bằng phần mềm và báo cáo)	- Yêu cầu: Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức cấp xã và báo cáo kết quả theo đúng quy định của UBND tỉnh và UBND huyện. - Đúng quy định, thì điểm đánh giá là 1 - Không đúng quy định, thì điểm đánh giá là 0 Trường hợp quy định về thời gian đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá CCVC trong năm của UBND cấp huyện sau thời gian tự đánh giá Chỉ số CCHC thì sẽ lấy kết quả của năm trước liền kề để tính điểm.	- Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức ; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ.
50.	TC 6.1. Xây dựng vàcập nhật quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công	- Có triển khai xây dựng và cập nhật sửa đổi, bổsung quy chế kịp thời theo quy định (chính sách tiền lương, phụ cấp, hội nghị, công tác phí trong nước, chi đón, tiếp khách…): 1;	- Quy chế đã ban hành của cơ quan, đơn vị (nêu rõ tên văn bản, số ký hiệu, cơ quan ban hành và thời gian ban hành).

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Có xây dựng các quy chế trên nhưng không sửa đổi, bổ sung kịp thời theo quy đinh:0.	
51.	TC 6.2. Công khai và minh bạch trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định	- Có công khai đầy đủ, kịp thời trong việc quản lý, sử dụng tài sản công: 1 - Không công khai kịp thời hoặc không minh bạch trong quản lý và sử dụng tài sản công: 0	- Các báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định, - Quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản của một số đơn vị. - Báo cáo kiểm kê, kèm theo biên bản kiểm kê của một số đơn vị.
52.	TC 6.3. Kết quả của việc thực hiện tự chủ về tài chính tại UBND cấp xã	- Có triển khai thực hiện và tiết kiệm tăng thu nhập: 1; - Không triển khai thực hiện : 0.	
53.	TC 6.4. Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư phát triển trong năm đánh giá	Điểm giải ngân năm tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số vốn phải giải ngân theo kế hoạch; b là số vốn đã thực hiện giải ngân đến thời điểm đánh giá. Tỷ lệ giải ngân đến ngày 30/11 đạt dưới 70%: không có điểm.	- Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm. - Xác nhận, báo cáo của Kho bạc nhà nước.
54.	TC 6.5. Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: - a là tổng số tiền phải nộp NSNN; - b là số tiền đã nộp NSNN.	- Kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại đơn vị; - Báo cáo thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc các chứng từ nộp NSNN của đơn vị.
55.	TC 6.6. Thực hiện thu ngân sách trên địa bàn cấp xã	- Tăng hơn so với kế hoạch/chỉ tiêu được giao từ 10% trở lên: 1 - Tăng hơn so với kế hoạch/chỉ tiêu được giao từ 5%-dưới 10%: 0.75 - Hoàn thành kế hoạch/chỉ tiêu được giao: 0.5 - Không hoàn thành kế hoạch/chỉ tiêu được giao: 0	- Báo cáo thu NSNN hàng năm của đơn vị; - Kết quả kiểm tra, rà soát của cơ quan tài chính.
56.	TCTP 7.1.1 Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng công nghệ thông tin vào công tác chuyên môn	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số cán bộ công chức b là số cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng CNTT vào công tác chuyên môn Nếu tỷ lệ b/a <0.7 thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Văn hóa Thông tin. - Báo cáo khác về thực hiện CNTT
57.	TCTP 7.1.2. UBND cấp xã đã kết nối và sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	- Tại UBND cấp xã đã kết nối mạng nội bộ (LAN) để trao đổi công việc, thì điểm đánh giá là 2 - Tại UBND cấp xã chưa lập và kết nối mạng nội bộ (LAN) để trao đổi công việc, thì điểm đánh giá là 0	- Báo cáo CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HĐND&UBND cấp huyện; Phòng VH TT
58.	TCTP 7.1.3. Tỷ lệ máy tính/cán bộ, công chức để làm việc	- Yêu cầu: Thống kê số cán bộ, công chức tại UBND cấp xã (không kể các đoàn thể, thường trực HĐND); thống kê số máy tính (để bàn và xách tay) được UBND cấp xã trang bị. Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó:	- Báo cáo thống kê của UBND cấp xã; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng VH TT

TT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Phương pháp chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		a là tổng số cán bộ công chức b là số cán bộ, công chức có máy tính Nếu tỷ lệ b/a <0.9 thì điểm đánh giá là 0	
59.	TCTP 7.1.4 Triển khai xử lý văn bản và hồ sơ công việc trên môi trường mạng theo đúng quy trình từ khâu tiếp nhận văn bản, chuyển xử lý, tạo lập hồ sơ, trình qua các cấp thẩm quyền phê duyệt và ký số văn bản trên Phần mềm QLVB và HSCV (Trừ văn bản mật)	Tính theo tỷ lệ mới đánh giá được mức độ thực hiện của các đơn vị. Năm 2024-2025: - Đạt từ 60% trở lên tính điểm theo công thức: Tỷ lệ % thực hiện x điểm tối đa; - Đạt dưới 60%: 0 điểm. (Theo Quyết định 1371/QĐ-UBND ngày 29/6/2023).	- Báo cáo kết quả thực hiện tiếp nhận, xử lý, phát hành, quản lý văn bản điện tử và lập hồ sơ công việc trên môi trường mạng (nếu có); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.
60.	TC 7.2 Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước đáp ứng yêu cầu về nội dung, cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật theo quy định.	- Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị được đánh giá là 1 điểm nếu đáp ứng các điều kiện sau: 1. Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật đáp ứng Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT ngày 31/12/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật cho cổng thông tin điện tử và trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước. 2. Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị cung cấp đầy đủ thông tin theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng. - Cổng/Trang Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị được đánh giá là 0 điểm nếu không đáp ứng một trong các điều kiện trên.	- Báo cáo của cơ quan, đơn vị; - Các tài liệu liên quan khác. - Địa chỉ truy cập.
61.	TCTP 7.3.1 UBND cấp xã áp dụng chữ ký số	Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số văn bản áp dụng chữ ký số đã ban hành b là số văn bản Lãnh đạo ký số đã ban hành Nếu tỷ lệ b/a <0.7 thì điểm đánh giá là 0	Kết quả được trích xuất từ Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc
62.	TCTP 7.3.2 Lãnh đạo đơn vị áp dụng chữ ký số	Điều kiện để TCTP 7.3.2 có điểm: Nếu đạt điều kiện, tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: a là tổng số văn bản áp dụng chữ ký số đã ban hành; b là số văn bản Lãnh đạo ký số đã ban hành; Nếu tỷ lệ b/a<tỷ lệ tối thiểu quy định thì điểm đánh giá là 0.	Kết quả được trích xuất từ Phần mềm Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc
63.	TC 7.4. Lưu trữ điện tử hồ sơ công việc	- Đã triển khai: 0.5 điểm - Chưa triển khai: 0 điểm	Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh.